

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2011

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119,379,992,646	113,477,987,962
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,063,392,796	6,984,739,990
1.	Tiền	111	V.01	4,063,392,796	6,984,739,990
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		81,874,451,305	87,901,958,576
1.	Phải thu khách hàng	131		79,619,820,993	87,473,915,479
2.	Trả trước cho người bán	132		2,880,506,641	1,142,483,216
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	350,943,550	262,379,760
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(976,819,879)	(976,819,879)
IV.	Hàng tồn kho	140		30,198,375,834	16,624,693,280
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	30,408,314,784	16,834,632,230
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209,938,950)	(209,938,950)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,243,772,711	1,966,596,116
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,859,091	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		879,843,842	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		2,342,069,778	1,966,596,116
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,886,014,030	18,880,733,825
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		16,992,474,543	18,024,359,618
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,713,233,941	16,630,288,954
-	Nguyên giá	222		46,612,332,680	46,608,451,278
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,899,098,739)	(29,978,162,324)
2.	Tài sản thuê tài chính	224	V.09	1,233,606,919	1,365,779,089
-	Nguyên giá	225		2,114,754,719	2,114,754,719
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(881,147,800)	(748,975,630)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,364,375	7,155,000
-	Nguyên giá	228		28,650,000	28,650,000
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23,285,625)	(21,495,000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	40,269,308	21,136,575
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		893,539,487	856,374,207
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	776,959,487	739,794,207
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		116,580,000	116,580,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		137,266,006,676	132,358,721,787

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		94,292,762,440	87,203,138,046
I.	Nợ ngắn hạn	310		70,010,850,384	62,370,343,709
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25,446,202,381	21,022,493,006
2.	Phải trả người bán	312		14,910,176,162	11,407,891,706
3.	Người mua trả tiền trước	313		10,941,860,449	8,002,491,699
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,451,697,568	7,410,837,020
5.	Phải trả công nhân viên	315		3,528,014,652	2,651,809,118
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	6,746,402,242	8,073,611,168
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3,702,360,381	3,669,852,185
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		284,136,549	131,357,807
II.	Nợ dài hạn	330		24,281,912,056	24,832,794,337
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,388,782,220	1,442,782,220
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,198,557,056	1,215,795,205
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		21,694,572,780	22,174,216,912
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42,973,244,236	45,155,583,741
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	42,958,729,216	45,141,068,721
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		277,099,272	277,099,272
4.	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		5,415,710,188	4,520,923,299
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		503,857,190	249,210,162
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,007,789,066	4,339,562,488
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14,515,020	14,515,020
1.	Nguồn kinh phí	432	V.23	14,515,020	14,515,020
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		137,266,006,676	132,358,721,787

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
1	Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,022,844,387	1,022,844,387
5	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6	Dự toán chi hoạt động		-	-
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 03 tháng 7 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		3				5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10,964,875,141	19,073,709,709	18,139,780,150	28,138,034,176
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10,964,875,141	19,073,709,709	18,139,780,150	28,138,034,176
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7,082,777,688	16,069,178,791	11,046,769,805	21,665,264,896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,882,097,453	3,004,530,918	7,093,010,345	6,472,769,280
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.26	33,279,606	607,940,903	105,967,111	1,096,928,620
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,254,505,292	858,978,661	2,134,873,342	1,641,115,104
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,254,505,292	858,978,661	2,134,873,342	1,641,115,104
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,129,167,430	2,174,154,073	4,155,098,184	4,058,991,184
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		531,704,337	579,339,087	909,005,930	1,869,591,612
11. Thu nhập khác	31		111,815,000	2,231,611,163	129,133,182	3,161,166,821
12. Chi phí khác	32		154,723,688	1,660,485,684	154,723,688	2,944,933,719
13. Lợi nhuận khác	40		(42,908,688)	571,125,479	(25,590,506)	216,233,102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		488,795,649	1,150,464,566	883,415,424	2,085,824,714
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	122,198,912	151,845,113	220,853,856	268,771,132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		366,596,737	998,619,453	662,561,568	1,817,053,582
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		112	306	203	556

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Mạnh Thành





Ninh Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hữu Điều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47,758,846,673	31,331,175,164
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26,673,346,199)	(20,054,230,184)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,807,039,466)	(20,831,964,562)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,134,873,342)	(1,641,115,104)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15,066,656)	(300,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,536,836,969	1,225,845,294
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,870,330,090)	(8,376,262,243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,204,972,111)	(18,646,551,635)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,267,269,543)	(13,800,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	928,571,429
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	2,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105,967,111	1,096,928,620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161,302,432)	4,411,700,049
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34,570,301,646	18,354,241,090
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,398,933,570)	(19,122,547,022)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(182,509,200)	(182,509,200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,244,701,500)	(1,306,062,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,744,157,376	(2,256,877,132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,622,117,167)	(16,491,728,718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,685,509,963	32,226,228,002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	10,661,581
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.34	4,063,392,796	15,745,160,865

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ninh Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2011



ÔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Mạnh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng (Ba mươi hai tỷ, sáu trăm năm một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty

	Vốn góp	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	16.652.290.000	51 %
Vốn cổ đông ngoài	15.999.260.000	49 %

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0903000112 06 tháng 10 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực được Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên sản lượng dở dang cuối năm theo kiểm kê.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Dự phòng phải trả được trích trong năm 2010 là dự phòng bảo hành các hạng mục công trình đã hoàn thành trích lập tương ứng 5% doanh thu lũy kế đã ghi nhận đến 31/12/2010.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 31/12/2010, lợi nhuận sau thuế năm 2010 của Công ty chưa được phân phối. Lợi nhuận phân phối trong kỳ là lợi nhuận năm 2009 phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 được giảm mà được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình hình được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình hình được đưa vào sử dụng, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ sau khi bù trừ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng XD/CB hoàn thành đã được nghiệm thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
		đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ		1,364,199,188	372,813,142
Tiền gửi ngân hàng		2,699,193,608	6,611,926,848
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền (*)		-	-
Cộng		4,063,392,796	6,984,739,990
(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng			
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
		Số lượng	Số lượng
		Giá trị	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn			
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng tại Ngân hàng		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
		đồng	đồng
Phải thu khác		350,943,550	262,379,760
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính		39,112,470	43,458,300
Phải thu khác		311,831,080	218,921,460
Cộng		350,943,550	262,379,760
4 . Hàng tồn kho		Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
		đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu		4,090,299,419	4,258,767,714
Công cụ, dụng cụ		807,335,072	860,101,200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		25,080,132,037	11,280,789,460
Thành phẩm		430,548,256	434,973,856
Hàng hóa		-	-
Cộng		30,408,314,784	16,834,632,230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(209,938,950)	(209,938,950)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		30,198,375,834	16,624,693,280
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			
Chi tiết tại phụ lục số 01			

6 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			2,114,754,719		2,114,754,719
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Mua TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	2,114,754,719	-	2,114,754,719
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			748,975,630		748,975,630
Số tăng trong năm	-	-	132,172,170	-	132,172,170
- Khấu hao trong năm			132,172,170		132,172,170
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Mua TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	881,147,800	-	881,147,800
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		-	1,365,779,089		1,365,779,089
Tại ngày cuối năm		-	1,233,606,919		1,233,606,919

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			15,000,000	13,650,000	28,650,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	15,000,000	13,650,000	28,650,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			13,816,875	7,678,125	21,495,000
Số tăng trong năm	-	-	937,500	853,125	1,790,625
- Khấu hao trong năm			937,500	853,125	1,790,625
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	14,754,375	8,531,250	23,285,625
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	1,183,125	5,971,875	7,155,000
Tại ngày cuối năm	-	-	245,625	5,118,750	5,364,375

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	40,269,308	21,136,575
- Chế tạo con lăn	-	-
- Chế tạo giường tầng	-	-
- Tường rào nhà máy cơ khí LILAMA Nam Định	19,132,733	-
- Chế tạo máy hàn 6 mô	21,136,575	21,136,575
- Chế tạo tủ điện thi công	-	-
- Xe tải Dongfeng có gắn cầu thủy lực	-	-
Cộng	40,269,308	21,136,575

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	204,087,831	244,317,925
Chi phí bảo hiểm	-	-
Ký túc xá Công nhân - Công trình Vũng Áng	208,500,937	136,190,621
Kinh phí đào tạo lớp học hàn	364,370,719	359,285,661
Cộng	776,959,487	739,794,207

10 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí trích lập dự phòng Công trình Trung tâm Hội nghị Quốc gia	-	-
Cộng	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm do trong năm 2010, Công ty đã quyết toán công trình Trung tâm hội nghị quốc gia. Toàn bộ khoản trích lập dự phòng cho công trình này đã được hoàn nhập, vì vậy khoản thuế thu nhập hoãn lại năm 2009 đã được kết chuyển vào chi phí thuế hiện hành năm 2010.

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	25,263,693,181	20,748,729,206
Vay Ngân hàng đầu tư phát triển Ninh Bình (*)	25,263,693,181	20,748,729,206
Vay Ngân hàng Habubank (**)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	182,509,200	273,763,800
Vay dài hạn đến hạn trả	182,509,200	273,763,800
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	25,446,202,381	21,022,493,006

(*) Hợp đồng 10406/11/HĐ ngày 02/06/2011 với tổng giá trị hạn mức là 30 tỷ đồng, lãi suất 20,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	3,615,056,201	6,575,778,895

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	739,470,165	617,271,253
Thuế thu nhập cá nhân	96,349,462	216,965,132
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	821,740	821,740
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	4,451,697,568	7,410,837,020

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí 1% phải trả tổng thầu EPC - Ctrình XM Sthao	-	-
Chi phí phải trả ctrình LD Dung Quất	-	-
Chi phí nhân công trực tiếp ctrình Cty TNHH CKĐ Trường Giang	2,471,881	25,381,031
Chi phí nhân công trực tiếp phải trả ctrình XM Bút Sơn - chế tạo	-	-
Chi phí vật tư phải trả ctrình XM Sài Sơn	-	-
Chi phí phải trả công trình Nhiệt Điện Vũng Áng	5,931,986,179	7,516,411,955
Ban quản lý Cảng Cá Nhật Lệ	-	-
Chi phí NCTT - Ctrình Cty TNHH XNK Đông Thành	280,126,000	-
Chi phí siêu âm - Công ty TNHH Phát triển công nghệ EAI	531,818,182	531,818,182
Cộng	6,746,402,242	8,073,611,168

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	1,156,225,540	1,033,298,970
Bảo hiểm xã hội	205,856,237	203,785,212
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,340,278,604	2,432,768,003
Cộng	3,702,360,381	3,669,852,185

15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
Vay dài hạn	750,000,000	804,000,000
Vay Ngân hàng Công thương Ninh Bình	750,000,000	804,000,000
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	638,782,220	638,782,220
Thuê tài chính	638,782,220	638,782,220
Cộng	1,388,782,220	1,442,782,220

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2011	Hình thức bảo đảm
1119/HDTD	Ngân hàng Công thương Ninh Bình	Lãi suất nhận vốn của NH +3,5%/năm	48 tháng	750,000,000	Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai
Tổng cộng				750,000,000	

Tình hình thanh toán các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ ngày 01/04/2011 đến 30/06/2011			Từ ngày 01/01/2009 đến 31/03/2011		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-			-		
Từ 1 đến 5 năm	133,884,441	42,629,841	91,254,600	796,782,446	249,254,846	547,527,600
Trên 5 năm	-			-		
Cộng	133,884,441	42,629,841	91,254,600	796,782,446	249,254,846	547,527,600

16 . Dự phòng phải trả

	Quý II năm 2011 đồng	Quý I năm 2011 đồng
Dự phòng bảo hành Công trình XM Bút Sơn - chế tạo	2,174,709,905	2,174,709,905
Dự phòng bảo hành Công trình XM Bút Sơn - lắp đặt	848,845,060	1,111,248,665
Dự phòng bảo hành Công trình NMLD Dung Quất	1,964,852,812	1,964,852,812
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Bim Sơn - chế tạo	290,233,170	290,233,170
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Bim Sơn - lắp đặt	327,494,473	327,494,473
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - chế tạo	10,350,297,057	10,403,971,028
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - lắp đặt	1,507,506,716	1,568,365,716
Dự phòng bảo hành Công trình Thủy điện Hòa Na	424,797,657	424,797,657
Dự phòng bảo hành Ctrình XM Thăng Long	2,822,157,601	2,822,157,601
Dự phòng bảo hành Ctrình XM X18	499,593,977	499,593,977
Dự phòng bảo hành Ctrình XM X77	484,084,352	586,791,908
Cộng	21,694,572,780	22,174,216,912

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý II năm 2011 đồng	Quý I năm 2011 đồng
Vốn góp của Nhà nước	16,652,290,000	16,652,290,000
Vốn góp của Cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	32,651,550,000	32,651,550,000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,335,372,500	1,306,062,000

17.4. Cổ phiếu

	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	366,596,737	998,619,453
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	366,596,737	998,619,453
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	306

18 . Nguồn kinh phí

	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
	đồng	đồng
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	14,515,020	14,515,020
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14,515,020	14,515,020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO**KẾT QUẢ KINH DOANH****19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
đồng	đồng

Doanh thu bán hàng		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	10,964,875,141	19,073,709,709
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	10,964,875,141	19,073,709,709
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
	đồng	đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	10,964,875,141	19,073,709,709
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	10,964,875,141	19,073,709,709
21 . Giá vốn hàng bán	Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
	đồng	đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7,082,777,688	16,069,178,791
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	7,082,777,688	16,069,178,791
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,279,606	607,940,903
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	33,279,606	607,940,903
23 . Chi phí tài chính	Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	1,254,505,292	858,978,661
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,254,505,292	858,978,661
24 . Thu nhập khác	Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
	đồng	đồng
Thu nhập khác từ thanh lý vật tư, tài sản cố định	111,815,000	-
Thu nhập khác từ cho thuê máy thi công		
Giá trị vật tư quyết toán hoàn trả Lisemco		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành		

Thu nhập khác	-	2,231,611,163
Cộng	111,815,000	2,231,611,163
25 . Chi phí khác	Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
	đồng	đồng
Giá trị còn lại của vật tư, tài sản cố định thanh lý	133,673,121	-
Giá trị vật tư hoàn trả Lisemco		
Chi phí khác	21,050,567	1,660,485,684
Cộng	154,723,688	1,660,485,684
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
	đồng	đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	122,198,912	151,845,113
Thuế TNDN hoãn lại năm trước kết chuyển vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Cộng	122,198,912	151,845,113
27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II năm 2011	Số quý II năm 2010
	đồng	đồng
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản trích lập chưa đủ hồ sơ được hoãn lại (Thuế suất 12,5% do được ưu đãi giảm thuế)	-	-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II năm 2011	Quý I năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	13.03%	14.26%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	86.97%	85.74%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	68.69%	65.88%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	31.31%	34.12%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1.46	1.52
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.71	1.82
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.06	0.11
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/ Tổng tài sản	Lần	-	-

3. Tỷ suất sinh lời**3.1. Lợi nhuận/ doanh thu**

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	4.40%	5.43%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	3.30%	4.07%

3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.36%	0.30%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	0.27%	0.22%

3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH

%	0.85%	0.66%
---	-------	-------

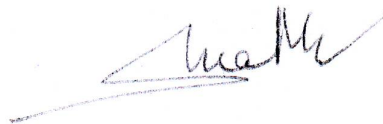
Ninh Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Điều

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	9,365,463,150	13,816,276,593	22,003,667,840	785,665,085	637,378,610	46,608,451,278
Số tăng trong kỳ	-	59,800,000	-	-	-	59,800,000
- Mua trong năm	-	59,800,000	-	-	-	59,800,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	55,918,598	-	55,918,598
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	55,918,598	-	55,918,598
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,365,463,150	13,876,076,593	22,003,667,840	729,746,487	637,378,610	46,612,332,680
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,111,485,670	10,578,202,984	13,104,116,209	688,172,367	496,185,094	29,978,162,324
Số tăng trong kỳ	72,914,163	306,390,426	554,249,811	17,623,471	25,677,142	976,855,013
- Khấu hao trong kỳ	72,914,163	306,390,426	554,249,811	17,623,471	25,677,142	976,855,013
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	55,918,598	-	55,918,598
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	55,918,598	-	55,918,598
Số dư cuối kỳ	5,184,399,833	10,884,593,410	13,658,366,020	649,877,240	521,862,236	30,899,098,739
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4,253,977,480	3,238,073,609	8,899,551,631	97,492,718	141,193,516	16,630,288,954
Tại ngày cuối kỳ	4,181,063,317	2,991,483,183	8,345,301,820	79,869,247	115,516,374	15,713,233,941

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	32,651,550,000	3,102,723,500	277,099,272	-	4,520,923,299	249,210,162	-	5,952,926,657	46,754,432,890
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	295,964,831	295,964,831
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	1,909,329,000	1,909,329,000
Số dư cuối kỳ trước	32,651,550,000	3,102,723,500	277,099,272	-	4,520,923,299	249,210,162	-	4,339,562,488	45,141,068,721
Tăng vốn trong kỳ nay	-	-	-	-	894,786,889	254,647,028	-	-	1,149,433,917
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	-	366,596,737	366,596,737
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	1,362,997,659	1,362,997,659
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	2,335,372,500	2,335,372,500
Số dư cuối kỳ nay	32,651,550,000	3,102,723,500	277,099,272	-	5,415,710,188	503,857,190	-	1,007,789,066	42,958,729,216

Phân phối lợi nhuận

T toán 7% cổ tức đợt 2 năm 2010 cho cổ đông

2,335,372,500

Cộng

2,335,372,500